SỞ LĐ-TB VÀ XH TP. CẦN THƠ
TRƯỜNG TC QUỐC TẾ MEKONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THI KẾT THÚC MÔN HỌC (HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2021-2022)

LỚP TCYS21E2 (BẬC TRUNG CẤP, NGÀNH Y SỸ ĐA KHOA, KHÓA 2021)

MÔN HỌC/MÔ-ĐUN : ĐIỀU DƯỠNG CƠ BẢN VÀ KỸ THUẬT ĐIỀU DƯỠNG

Số giờ : . . . * Thời gian học từ : . . . / . . . / . . . đến . . . / . . . / . . . * Ngày thi : . . . / . . . / . . .

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Kiểm tra			Thi						Đtk		Ghi chú
				Tx	Đk	ĐTB	L1			L2			L1	L2	
							1	2	ĐTB	1	2	ĐTB			
1	Nguyễn Địch	Long	21/01/2002	8	7.5	7.7	9.8		9.8				9.0		
2	Thái Đại	Lực	01/03/2003	0	0	0.0	0		0				0.0		Học lại
3	Đào Thiên	Phúc	10/06/2003	0	0	0.0	0		0				0.0		Học lại
4	Dương Thị Yến	Vi	23/01/2003	6	6	6.0	8.4		8.4				7.4		
5	Võ Minh	Triết	05/11/1988	7.5	7.5	7.5	8.8		8.8				8.3		
6	Dương Bá	Tòng	26/06/1976	8.5	6	6.8	0		0				2.7		Vắng, Thi L2
7	Lê Thị Diễm	Trinh	16/06/1990	0	6.5	4.3	0		0				1.7		Học lại
8	Trần Hữu	Trọng	07/04/1996	0	0	0.0	0		0				0.0		Học lại
9	Nguyễn Phương	Hoài	26/08/1999	9	9	9.0	9.8		9.8				9.5		
10	Nguyễn Hà Nhật	Anh	17/03/1991	7.5	6.5	6.8	10		10				8.7		
11	Đỗ Thành	Ân	20/04/1990	8.5	7	7.5	8.8		8.8				8.3		
12	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Anh	29/10/1994	0	0	0.0	0		0				0.0		Học lại
13	Võ Văn	Suối	14/11/1984	6	7	6.7	9		9				8.1		
14	Trần Kim	Ngân	08/02/1997	9	8	8.3	10		10				9.3		
15	Huỳnh Ái	Mỹ	19/10/2003	8.5	9	8.8	9.6		9.6				9.3		
16	Nguyễn Phương	Nhi	11/12/2003	8	9	8.7	9.2		9.2				9.0		
17	Âu Thị Ngọc	Trâm	13/10/1992	10	9	9.3	9.2		9.2				9.2		
18	Phan Ngọc	Huyền	21/09/1992	7	7	7.0	8.4		8.4				7.8		
19	Nguyễn Thị Hồng	Huệ	21/09/1985	7	8.5	8.0	10		10				9.2		
20	Lâm Huỳnh Cẩm	Tú	02/02/1998	8	6.5	7.0	9.4		9.4				8.4		
21	Nguyễn Phương	Nhung	13/12/2001	8.5	10	9.5	9.4		9.4				9.4		
22	Trương Thị Huỳnh	Nhi	15/09/1995	9	7.5	8.0	9.2		9.2				8.7		
23	Nguyễn Thành	Ngoan	02/05/1996	0	0	0.0	0		0				0.0		Học lại
24	Đinh Văn	Nhâm	25/03/1992	5	6	5.7	9.4		9.4				7.9		
25	Phan Thanh	Nguyên	14/08/1989	7	6	6.3	9.4		9.4				8.2		
26	Trần Anh	Tài	05/10/2001	5	7	6.3	0		0				2.5		Vắng, Thi L2
27	Đào Trường	Tâm	06/07/1979	7.5	6	6.5	8.8		8.8				7.9		
28	Nguyễn Thị Khai	Thùy	02/05/1978	9.5	7	7.8	9		9				8.5		
29	Trần Kim	Thảo	12/02/1995	0	0	0.0	0		0				0.0		Học lại
30	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	30/12/1998	9.5	6	7.2	9.6		9.6				8.6		
31	Đặng Văn	Hoài	05/04/1997	7.5	9	8.5	9.6		9.6				9.2		
32	Đặng Thế	Ngọc	29/12/2000	7.5	8.5	8.2	9.8		9.8				9.2		
33	Tăng Văn	Hiệp	20/11/2002	7	8	7.7	10		10				9.1		
34	Huỳnh Công	Minh	01/02/1993	5	10	8.3	9.6		9.6				9.1		
35	Nguyễn Thanh	Tú	01/10/1997	9	9	9.0	9.6		9.6				9.4		
36	Trần Thị Thanh	Huyền	21/05/1988	5	10	8.3	8.8		8.8				8.6		
37	Trần Tuấn	Lực	21/07/1991	5	8	7.0	9		9				8.2		
38	Nguyễn Văn	Kiên	14/06/1992	7	8	7.7	9.4		9.4				8.7		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Kiểm tra			Thi						Đtk		Ghi chú
				Tx	Đk	ĐTB	L1			L2			L1	L2	
							1	2	ĐTB	1	2	ĐTB			
39	Trần Bích	Như	13/05/2000	6	9.5	8.3	9.2		9.2				8.8		
40	Chiêm Như	Ý	01/09/2002	0	7	4.7	0		0				1.9		Học lại

Cần Thơ, ngày . . . tháng . . . năm 20 . . .

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG BỘ MÔN/KHOA **GIÁO VIÊN 1** **GIÁO VIÊN 2**